

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/03/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/03/2020

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**  
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

## Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là

cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hiền**  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Phạm Hùng**


Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2020-002-1


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>377.479.073.519</b>	<b>272.195.808.435</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	42.226.458.371	96.347.553.951
111	1. Tiền		4.026.458.371	20.411.553.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.200.000.000	75.936.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		125.150.000.000	10.518.847.409
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	125.150.000.000	10.518.847.409
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.254.968.905	153.439.025.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.705.730.300	235.606.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.764.927.662	4.380.321.552
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	167.800.000.000	142.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.180.860.743	7.019.647.479
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho		5.144.192.684	10.366.896.248
141	1. Hàng tồn kho	9	5.144.192.684	10.366.896.248
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.703.453.559	1.523.485.596
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	954.363.800	212.907.765
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		749.089.759	707.099.901
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	603.477.930
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>103.413.871.984</b>	<b>142.241.641.849</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	900.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	900.000.000
220	II. Tài sản cố định		99.307.915.692	137.340.513.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.104.004.404	137.026.397.587
222	- Nguyên giá		324.385.860.195	338.482.493.783
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(225.281.855.791)	(201.456.096.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	203.911.288	314.115.900
228	- Nguyên giá		279.000.000	323.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.088.712)	(9.866.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		224.409.091	397.709.509
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		224.409.091	397.709.509
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.881.547.201	3.603.418.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.881.547.201	3.603.418.853
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>480.892.945.503</b>	<b>414.437.450.284</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>26.845.784.006</b>	<b>10.071.000.234</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>26.845.784.006</b>	<b>9.589.810.234</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.567.364.267	4.409.597.977
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.780.682.191	1.483.071.696
314	3. Phải trả người lao động		1.596.615.496	1.800.650.370
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	627.854.764	303.280.915
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		348.712.123	56.226.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	461.133.057	739.868.860
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		463.422.108	797.113.903
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>481.190.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	481.190.000
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>454.047.161.497</b>	<b>404.366.450.050</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>451.456.650.811</b>	<b>401.107.370.580</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		81.341.883.682	81.341.883.682
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.461.492.012	75.307.957.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.434.313.583	32.433.656.933
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		44.027.178.429	42.874.300.217
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		170.035.575.117	149.839.829.748
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2.590.510.686</b>	<b>3.259.079.470</b>
431	1. Nguồn kinh phí	18	3.382.467	31.068.231
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.587.128.219	3.228.011.239
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>480.892.945.503</b>	<b>414.437.450.284</b>

  
Lê Nguyễn Thị Băng Tâm  
Người lập

  
Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	263.387.358.728	387.336.704.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.387.358.728	387.336.704.525
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	156.839.005.971	269.158.145.750
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.548.352.757	118.178.558.775
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.630.880.052	12.420.354.027
22	7. Chi phí tài chính		30.281.631	678.082
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.506.849	678.082
25	8. Chi phí bán hàng	23	17.539.484.136	16.287.083.001
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.388.937.553	21.784.406.101
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.220.529.489	92.526.745.618
31	11. Thu nhập khác	25	1.624.038.644	2.573.302.009
32	12. Chi phí khác	26	538.291.070	725.063.564
40	13. Lợi nhuận khác		1.085.747.574	1.848.238.445
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.306.277.063	94.374.984.063
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	19.394.902.189	17.416.988.869
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	58.277.199
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		76.911.374.874	76.899.717.995
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.027.178.429	42.874.300.217
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		32.884.196.445	34.025.417.778
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	9.634	9.381

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm  
Người lập

Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Lợi nhuận trước thuế		96.306.277.063	94.374.984.063
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		47.833.156.413	45.119.189.640
03	Các khoản dự phòng		-	(106.841.671)
04	(Lãi)/ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.774.782	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(24.066.394.140)	(13.154.439.379)
06	Chi phí lãi vay		23.506.849	678.082
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.103.320.967	126.233.570.735
09	Biến động các khoản phải thu		(23.856.587.514)	4.498.190.128
10	Biến động hàng tồn kho		5.222.703.564	947.549.775
11	Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		13.392.550.945	(15.948.944.679)
12	Biến động chi phí trả trước		(1.019.584.383)	6.749.947.034
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.506.849)	(678.082)
15	Thuế TNDN đã nộp		(16.141.089.173)	(12.869.851.585)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.972.313.462	9.140.403.724
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.279.431.221)	(17.845.075.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.370.689.798	100.905.111.060
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(6.250.554.182)	(12.412.579.377)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		545.454.545	1.276.195.774
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(232.970.000.000)	(190.340.714.088)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92.538.847.409	74.692.600.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay		20.831.209.850	10.239.220.445
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(125.305.042.378)	(116.545.277.246)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.500.000.000)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(26.186.743.000)	(8.295.522.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.186.743.000)	(8.295.522.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(54.121.095.580)	(23.935.688.186)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		96.347.553.951	120.283.242.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		42.226.458.371	96.347.553.951

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm  
Người lập

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 45.702.100 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2019, Công ty có một số hoạt động ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- ▶ Công ty đang dần thu gọn thị trường, ngừng hoạt động kinh doanh bán hàng hóa bia nước giải khát đối với thị trường bên ngoài khu du lịch Núi Bà Đen dẫn đến doanh thu, giá vốn và chi phí bán hàng liên quan đến hoạt động này giảm so với năm 2018.
- ▶ Tăng cường các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng 3 hệ thống cáp treo – xe trượt ống, cảnh quan môi trường dẫn đến giá vốn tăng so với năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng tăng cường việc truyền thông, quảng cáo dẫn đến chi phí bán hàng tăng mạnh so với năm 2018.
- ▶ Quỹ lương năm 2019 sụt giảm so với năm 2018 theo chính sách tiền lương mới của Công ty, đồng thời Công ty cũng cắt giảm nhân viên bộ phận vệ sinh, bảo vệ và thay bằng dịch vụ vệ sinh, bảo vệ thuê ngoài.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm

- ▶ Phần mềm kế toán 03 năm
- ▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)

#### **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

#### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí kiểm toán, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## **2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	886.786.511	5.448.778.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.139.671.860	14.962.775.149
Tương đương tiền (*)	38.200.000.000	75.936.000.000
	<b>42.226.458.371</b>	<b>96.347.553.951</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5%/ năm đến 5,5%/ năm.

### 4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	488.400.000	-
Công ty TNHH SUNEK	144.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	132.000.000	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory	730.000.000	200.000.000
Pepsico Việt Nam		
Khác	211.330.300	35.606.000
	<b>1.705.730.300</b>	<b>235.606.000</b>
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh 32)	<b>67.818.300</b>	<b>-</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	25.110.393.723	-
Công ty TNHH Dalat Hasfarm	832.600.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	692.386.090	3.024.152.450
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	687.090.000	-
Công ty CP TIS	-	391.750.000
Công ty CP Brecus	-	313.351.800
Công ty TNHH MTV Nam Trạng	-	270.660.000
Khác	442.457.849	380.407.302
	<b>27.764.927.662</b>	<b>4.380.321.552</b>

(i) Khoản tạm ứng cho các gói thầu thi công thuộc Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư do Công ty tài trợ, cụ thể:

- Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền 17.434.118.621 VND.
- Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	142.000.000.000	142.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	-
	<b>167.800.000.000</b>	<b>142.000.000.000</b>
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh số 32)	<b>142.000.000.000</b>	<b>142.000.000.000</b>

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và các phụ lục kèm theo với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội với lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/2019/NQ-HĐQT/TTT ngày 10/09/2019; và

Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay 8%/năm.

Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/2019/NQ-HĐQT/TTT ngày 10/09/2019.

- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức và Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh cho mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/2019/NQ-HĐQT/TCT ngày 03/09/2019.

## 8. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi dự thu	5.793.469.428	-	3.102.558.941	-
Ký cược ký quỹ	-	-	2.783.640.696	-
Tạm ứng nhân viên	67.014.000	-	112.528.000	-
Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	-	-	185.520.000	-
Tiền thuế TNCN phải thu	23.761.338	-	143.761.338	-
Khác	296.615.977	(196.549.800)	691.638.504	(196.549.800)
	<b>6.180.860.743</b>	<b>(196.549.800)</b>	<b>7.019.647.479</b>	<b>(196.549.800)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược ký quỹ	-	-	900.000.000	-
	-	-	<b>900.000.000</b>	-
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh 32)	<b>2.926.027.395</b>	-	<b>2.772.328.768</b>	-

## 9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	35.524.890	4.583.800
Công cụ, dụng cụ	3.182.395.523	5.356.855.632
Chi phí sản xuất KDDD	74.856.111	-
Hàng hóa	1.851.416.160	5.005.456.816
	<b>5.144.192.684</b>	<b>10.366.896.248</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lắp đặt hoàn thiện hồ nước tại tiểu cảnh lồng đèn khu Núi Bà	137.153.107	-
Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV xe trượt ống	372.137.526	-
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	131.580.808	192.593.941
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.651.222	16.506.071
Khác	230.841.137	3.807.753
	<b>954.363.800</b>	<b>212.907.765</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	2.818.715.951	1.403.857.302
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	645.201.699	1.063.300.850
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	379.165.601	1.110.413.477
Khác	38.463.950	25.847.224
	<b>3.881.547.201</b>	<b>3.603.418.853</b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	79.013.410.171	231.795.770.087	13.765.669.950	7.431.262.891	6.476.380.684	338.482.493.783
Mua trong năm	-	-	2.623.440.125	7.711.799.292	492.687.273	10.827.926.690
Thanh lý nhượng bán	(388.490.112)	(22.459.954.873)	(1.332.284.611)	-	(640.422.470)	(24.821.152.066)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(19.190.212)	-	-	(52.470.000)	(31.748.000)	(103.408.212)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>78.605.729.847</b>	<b>209.335.815.214</b>	<b>15.056.825.464</b>	<b>15.090.592.183</b>	<b>6.296.897.487</b>	<b>324.385.860.195</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	45.521.588.503	140.670.785.798	7.110.972.035	4.847.693.124	3.305.056.736	201.456.096.196
Khấu hao trong năm	6.306.900.899	37.601.713.613	2.250.309.426	1.438.504.682	224.765.369	47.822.193.989
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	80.489.141	3.448.416	-	15.560.204	511.661.697	611.159.458
Thanh lý, nhượng bán	(343.373.671)	(22.459.954.873)	(1.207.407.355)	-	(523.173.303)	(24.533.909.202)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(6.332.753)	-	-	(52.470.000)	(14.881.897)	(73.684.650)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>51.559.272.119</b>	<b>155.815.992.954</b>	<b>8.153.874.106</b>	<b>6.249.288.010</b>	<b>3.503.428.602</b>	<b>225.281.855.791</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	33.491.821.668	91.124.984.289	6.654.697.915	2.583.569.767	3.171.323.948	137.026.397.587
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>27.046.457.728</b>	<b>53.519.822.260</b>	<b>6.902.951.358</b>	<b>8.841.304.173</b>	<b>2.793.468.885</b>	<b>99.104.004.404</b>

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 60.736.169.316 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 4.995.358.838 VND và 2.408.230.619 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2019 là 2.587.128.219 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán Fast Business Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard với nguyên giá là 279.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2019 là 75.088.712 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 65.222.224 VND. Trong năm, Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 169.982.388 VND.

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Công viên Châu Á	11.955.000.000	11.955.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2.430.000.000	2.430.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	1.951.200.663	1.951.200.663	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	922.355.185	922.355.185	-	-
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412.699.410	412.699.410	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	-	-	2.010.553.959	2.010.553.959
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	-	-	1.220.805.250	1.220.805.250
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tân Trường Thịnh	-	-	698.752.320	698.752.320
Khác	1.896.109.009	1.896.109.009	479.486.448	479.486.448
	<b>19.567.364.267</b>	<b>19.567.364.267</b>	<b>4.409.597.977</b>	<b>4.409.597.977</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	761.056.000	30.322.931.200	30.164.473.600	-	602.598.400
Thuế giá trị gia tăng	-	544.350.445	16.446.388.272	15.902.037.827	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	26.337.981	-	-	26.337.981	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.139.949	-	16.141.089.173	19.714.526.832	-	2.996.297.710
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.202.948	724.153.076	711.112.364	-	11.162.236
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	-	137.514.325	1.763.428.313	1.761.822.212	-	135.908.224
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.837.491.451	1.837.491.451	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.947.978	477.315.844	496.083.487	-	34.715.621
	<b>603.477.930</b>	<b>1.483.071.696</b>	<b>67.712.797.329</b>	<b>70.613.885.754</b>	-	<b>3.780.682.191</b>

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 18).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lắp đặt bằng trang trí công chính	143.000.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	91.145.029	99.307.530
Khác	393.709.735	203.973.385
	<b>627.854.764</b>	<b>303.280.915</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Nguyễn Trung Hiếu	-	479.883.020
Cổ tức phải trả	137.212.000	76.336.000
Kinh phí công đoàn	49.309.795	44.866.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.611.262	138.783.602
	<b>461.133.057</b>	<b>739.868.860</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký cược kết, vỡ chai từ khách hàng	-	481.190.000
	-	<b>481.190.000</b>
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>132.063.000</b>	<b>76.336.000</b>



17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>81.338.791.454</b>	<b>45.947.235.625</b>	<b>119.634.301.529</b>	<b>341.538.028.608</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	42.874.300.217	34.025.417.778	76.899.717.995
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	-	(6.867.996.356)	(1.677.188.452)	(8.545.184.808)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(6.398.294.000)	(1.908.096.000)	(8.306.390.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	3.092.228	(3.092.228)	-	-
Thưởng Ban điều hành công ty	-	-	-	(244.196.108)	(234.605.107)	(478.801.215)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>81.341.883.682</b>	<b>75.307.957.150</b>	<b>149.839.829.748</b>	<b>401.107.370.580</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	44.027.178.429	32.884.196.445	76.911.374.874
Truy thu thuế TNDN bổ sung các năm trước (i)	-	-	-	(163.013.567)	(156.611.076)	(319.624.643)
Chia cổ tức năm 2018 (ii)	-	-	-	(13.710.630.000)	(12.531.840.000)	(26.242.470.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>81.341.883.682</b>	<b>105.461.492.012</b>	<b>170.035.575.117</b>	<b>451.456.650.811</b>

(i) Theo Quyết định số 394/QĐ-CT ngày 18/01/2019 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về việc truy thu thuế TNDN từ năm 2014 – 2017.

(ii) Việc chia cổ tức năm 2018 được thực hiện như sau:

- ▶ Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ tương ứng 13.710.630.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 27/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 25/06/2019;
- ▶ Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Công ty con) thực hiện chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông không kiểm soát với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ tương ứng 12.531.840.000 VND theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	7.692.960.000	16,83%
Các cổ đông khác	8.759.800.000	19,17%	8.759.800.000	19,17%
	<b>45.702.100.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối năm	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức tại Công ty mẹ và Công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.336.000	65.468.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.242.470.000	8.306.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.186.743.000	8.295.522.000
- Số dư cuối năm	132.063.000	76.336.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

Tại ngày 31/12/2019, các quỹ của Công ty là Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 81.341.883.682 VND.

**18. Nguồn kinh phí**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Nguồn kinh phí đầu năm</b>	<b>31.068.231</b>	<b>518.723.747</b>
Phí tham quan thu trong năm	37.705.592.000	39.657.088.000
Thu tiền điện, vệ sinh trong năm	1.431.195.062	1.208.986.124
Phí tham quan phải nộp ngân sách trong năm	(30.164.473.600)	(31.725.670.400)
Chi sự nghiệp trong năm	(8.999.999.226)	(9.628.059.240)
<b>Nguồn kinh phí cuối năm</b>	<b>3.382.467</b>	<b>31.068.231</b>

**19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động**

**a. Tài sản thuê**

Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11/12/2013, Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016, Phụ lục số 02/2019 ngày 02/01/2019 và Phụ lục 03/2019 ngày 03/04/2019 giữa Công ty mẹ với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 03/05/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND /tháng.

**b. Cam kết thuê hoạt động**

Tại Công ty mẹ:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m<sup>2</sup> đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước theo đơn giá:
  - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/m<sup>2</sup>/năm
  - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/m<sup>2</sup>/năm
  - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m<sup>2</sup> đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước, cụ thể:
  - Diện tích đất 7391 m<sup>2</sup> đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m<sup>2</sup>: 16.875 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m<sup>2</sup>: 6.750 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 251,4 m<sup>2</sup> tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 1.609,7 m<sup>2</sup> tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m<sup>2</sup>/năm.

Tại Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/05/2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 02 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15/06/2007, cụ thể:
  - Diện tích đất 19.093,8 m<sup>2</sup> tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786.875 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 266.041,1 m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 782,03125 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 với Ủy ban tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m<sup>2</sup> đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày 31/03/2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m<sup>2</sup>/năm

**c. Tài sản nhận giữ hộ**

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	Đơn vị	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Kết nhựa	Kết	-	-	14.840	911.763.478
Vỏ chai	Cái	-	-	(11.651)	(27.830.300)
Vỏ bình	Bình	-	-	12.077	419.710.490
Pallet gỗ	Cái	-	-	568	76.011.000
					<b>1.379.654.668</b>

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	188.295.493.744	177.692.356.828
Hoạt động bán hàng hóa	61.980.493.276	193.598.074.512
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	6.940.063.592	5.589.805.714
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	4.983.359.998	4.713.561.809
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	471.518.180	3.049.393.941
Khác	716.429.938	2.693.511.721
	<b>263.387.358.728</b>	<b>387.336.704.525</b>
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh 32)	<b>706.892.819</b>	<b>294.736.455</b>

**21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Trình bày lại) VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	91.049.406.849	69.207.053.379
Hoạt động bán hàng hóa	58.403.968.207	187.184.418.838
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	282.738.216	435.015.388
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	6.138.235.910	3.840.202.485
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	413.658.196	4.275.931.538
Hoàn nhập dư phòng hàng tồn kho	-	(106.841.671)
Khác	550.998.593	4.322.365.793
	<b>156.839.005.971</b>	<b>269.158.145.750</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.522.120.337	12.342.584.288
Khác	108.759.715	77.769.739
	<b>23.630.880.052</b>	<b>12.420.354.027</b>

**23. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.350.724.835	11.318.490.553
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.927.000	634.377.940
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	340.203.208	675.585.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	875.106.772	1.107.788.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.389.802.561	446.020.404
Chi phí bằng tiền khác	581.719.760	2.104.820.417
	<b>17.539.484.136</b>	<b>16.287.083.001</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.084.021.432	11.184.530.667
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	284.937.065	51.378.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	305.316.174	551.751.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.314.333.877	1.376.580.008
Thuế phí và lệ phí	85.137.102	2.021.240.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.538.164	1.416.794.387
Chi phí bằng tiền khác	1.556.653.739	5.182.131.293
	<b>17.388.937.553</b>	<b>21.784.406.101</b>

**25. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	544.273.803	-
Chiết khấu bia, nước giải khát	721.759.966	2.218.950.846
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	161.531.175	179.976.611
Khác	196.473.700	174.374.552
	<b>1.624.038.644</b>	<b>2.573.302.009</b>

**26. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	62.160.000	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế, bảo hiểm	50.801.409	449.531.780
Chi thanh lý tài sản cố định	-	275.531.784
Chi phí khác	425.329.661	-
	<b>538.291.070</b>	<b>725.063.564</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.528.825.793	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	16.866.076.396	17.416.988.869
- Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	16.866.076.396	17.409.737.124
- Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	7.251.745
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19.394.902.189</b>	<b>17.416.988.869</b>

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	44.027.178.429	42.874.300.217
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	44.027.178.429	42.874.300.217
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.570.210	4.570.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>9.634</b>	<b>9.381</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.331.269.646	3.885.416.742
Chi phí nhân công	30.774.037.984	35.167.280.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.833.156.413	45.119.189.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.598.558.629	15.485.237.838
Chi phí khác bằng tiền	10.885.426.747	25.039.396.760
	<b>133.422.449.419</b>	<b>124.696.521.842</b>

### 30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.226.458.371	-	96.347.553.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.886.591.043	(196.549.800)	8.155.253.479	(196.549.800)
Các khoản cho vay	292.950.000.000	-	152.518.847.409	-
	<b>343.063.049.414</b>	<b>(196.549.800)</b>	<b>257.021.654.839</b>	<b>(196.549.800)</b>
			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			20.028.497.324	5.630.656.837
Chi phí phải trả			627.854.764	303.280.915
			<b>20.656.352.088</b>	<b>5.933.937.752</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.226.458.371	-	42.226.458.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.690.041.243	-	7.690.041.243
Các khoản cho vay	292.950.000.000	-	292.950.000.000
	<b>342.866.499.614</b>	<b>-</b>	<b>342.866.499.614</b>
<b>01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.347.553.951	-	96.347.553.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.058.703.679	900.000.000	7.958.703.679
Các khoản cho vay	152.518.847.409	-	152.518.847.409
	<b>255.925.105.039</b>	<b>900.000.000</b>	<b>256.825.105.039</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2019</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	20.028.497.324	-	20.028.497.324
Chi phí phải trả	627.854.764	-	627.854.764
	<b>20.656.352.088</b>	<b>-</b>	<b>20.656.352.088</b>
<b>01/01/2019</b>			
Phải trả người bán	5.149.466.837	481.190.000	5.630.656.837
Chi phí phải trả	303.280.915	-	303.280.915
	<b>5.452.747.752</b>	<b>481.190.000</b>	<b>5.933.937.752</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:



Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	Điều hành

Công ty có các giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>706.892.819</b>	<b>294.736.455</b>
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	706.892.819	294.736.455
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>2.105.715</b>	-
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	2.105.715	-
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	-	<b>142.000.000.000</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	-	142.000.000.000
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>26.186.743.000</b>	<b>8.267.262.000</b>
Các cổ đông	26.186.743.000	8.267.262.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>67.818.300</b>	-
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	67.818.300	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>142.000.000.000</b>	<b>142.000.000.000</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	142.000.000.000	142.000.000.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay</b>	<b>2.926.027.395</b>	<b>2.772.328.768</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	2.926.027.395	2.772.328.768
<b>Phải trả khác về cổ tức phải trả</b>	<b>132.063.000</b>	<b>76.336.000</b>
Các cổ đông	132.063.000	76.336.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	536.544.000	672.219.975
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.098.255.000	1.748.414.046
	<b>1.634.799.000</b>	<b>2.420.634.021</b>

### 33. Số liệu so sánh

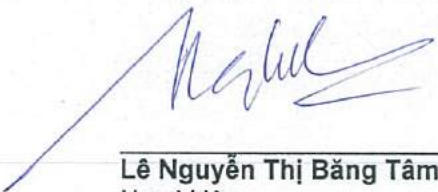
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
<b>a/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	269.158.145.750	259.397.325.935
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	118.178.558.775	127.939.378.590
Chi phí bán hàng	25	16.287.083.001	24.338.668.920
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.784.406.101	23.493.639.997
<b>b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.154.439.379)	(15.262.743.379)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.233.570.735	124.125.266.735
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.140.403.724	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.845.075.990)	(6.596.368.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.905.111.060	100.905.111.060
Tiền thu lãi cho vay	27	10.239.220.445	12.347.524.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.545.277.246)	(114.436.973.246)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.295.522.000)	(10.403.826.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.295.522.000)	(10.403.826.000)

#### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.

  
Lê Nguyễn Thị Băng Tâm  
Người lập

  
Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

